

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2022**

**I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

**1. Nông nghiệp**

Thời tiết vào cuối tháng 12/2021 và đầu tháng 1 năm 2022 có đợt không khí lạnh hoạt động tuy nhiên không khí lạnh yếu và không gây rét kéo dài. Nhiệt độ trung bình trong tháng giao động ở mức từ 16 – 21<sup>0</sup>C, lạnh về đêm và sáng sớm, tạo điều kiện cho cây trồng phát triển tốt. Để đảm bảo đúng khung thời vụ gieo trồng, bên cạnh việc đẩy nhanh tiến độ thu hoạch các cây vụ đông như ngô, khoai lang và rau đậu các loại, các địa phương cũng tích cực chuẩn bị vật tư nông nghiệp, nước tưới và tiến hành làm đất, gieo mạ và chuẩn bị cấy vụ xuân 2022.

**a. Cây hàng năm**

Đến nay, toàn tỉnh đã kết thúc kế hoạch gieo trồng cây vụ đông năm 2021 – 2022, diện tích gieo trồng giảm so với cùng kỳ năm trước, tổng diện tích gieo trồng đạt 8.246 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 98,16%. Nguyên nhân là một số cây vụ mùa thu hoạch muộn, nông dân không kịp làm đất để gieo trồng cây vụ đông, hơn nữa do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid19 nhiều sản phẩm trồng ra không có thị trường tiêu thụ, giá cả thu mua thấp, làm giảm hiệu quả kinh tế cho người dân.

*Cây ngô:* Diện tích gieo trồng vụ đông đạt 3.898 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 99,88%. Trong tháng có 1.125 ha được thu hoạch, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,27%.

*Cây khoai lang:* Diện tích gieo trồng đạt 1.124 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 89,6%. Đến nay đã thu hoạch được 260 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 98,1%.

*Sắn:* Trong tháng, các địa phương tiếp tục thu hoạch, tính đến nay đã thu hoạch được 124.561 tấn, so với cùng kỳ năm trước bằng 100,4%.

*Cây đậu tương:* Diện tích gieo trồng đạt 36,5 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 96,31%. Trong tháng, thu hoạch được 21,5 ha so với cùng kỳ năm trước bằng 102,4%.

*Cây lạc:* Diện tích gieo trồng đạt 35 ha, so với cùng kỳ năm trước bằng 98,59%.

*Rau các loại:* Diện tích thu hoạch trong tháng đạt 2.285 ha, sản lượng thu hoạch đạt 30.100 tấn, so với cùng kỳ năm trước diện tích thu hoạch bằng 100,22%, sản lượng bằng 100,45%.

### **b. Cây lâu năm:**

Đến nay, một số loại cây lâu năm đã kết thúc thu hoạch, riêng cam, quýt, bưởi, chuối đang thu hoạch rộ để phục vụ Tết Nguyên Đán. Tình hình thời tiết trong năm 2021 tương đối thuận lợi: Nắng nóng đan xen mưa ẩm nên năng suất một số loại cây cam, bưởi, nhãn... cao hơn so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên giá bán bị giảm nhiều so với các năm trước. Hiện nay gần Tết Nguyên Đán giá cam đã có sự tăng nhẹ, giống CS1 (lòng vàng) giá bán 30.000 – 35.000 đồng/kg, cam canh giá bán 50.000 – 60.000 đồng/kg.

### **c. Chăn nuôi:**

*Số lượng gia súc, gia cầm:* Tổng đàn trâu hiện có 115.400 con bằng 99,7% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò hiện có 87.438 con, bằng 103,11% so với cùng kỳ năm trước; tổng đàn lợn của tỉnh hiện nay là 453.489 con, so với cùng kỳ năm trước bằng 102,41%; tổng đàn gia cầm 8.310 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 103,98%, trong đó: Đàn gà 7.425 nghìn con, so với cùng kỳ năm trước bằng 104,22%.

*Sản lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng:* Trong tháng 01/2022 ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 339 tấn; thịt bò 277 tấn; thịt lợn 5.525 tấn; thịt gia cầm 2.200 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thịt trâu bằng 102,1%; bò bằng 102,4%; lợn bằng 104,05%; gia cầm bằng 106,1%. So với các tháng trước, sản lượng các sản phẩm từ chăn nuôi đều tăng khá, nguyên nhân là do có sự nới lỏng về giãn cách xã hội hàng hóa được lưu thông, những tháng gần Tết, các lễ hội, đám cưới diễn ra nhiều hơn nên nhu cầu về lương thực, thực phẩm cũng tăng cao hơn.

Hiện tại giá lợn hơi tại các địa phương đang ở mức 60.000 - 70.000 đồng/kg, giá gà ta khoảng 120.000 - 130.000 đồng/kg, gà Lạc Thủy có giá khoảng 80.000 - 85.000 đồng/kg.

## **2. Lâm nghiệp**

*Trồng rừng:* Để chuẩn bị thực hiện kế hoạch trồng rừng năm 2022, các dự án trồng rừng, các doanh nghiệp lâm nghiệp quốc doanh đang tiến hành chuẩn bị mặt bằng cho trồng rừng như phát quang, đào hố. Các vườn ươm cũng đang gấp rút chuẩn bị cây giống các loại phục vụ trồng rừng và Tết trồng cây.

*Khai thác lâm sản:* Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 10.650 m<sup>3</sup>, sản lượng củi khai thác đạt 5.375 Ste; so với cùng kỳ năm trước sản lượng gỗ khai thác bằng 102,35%, sản lượng củi khai thác bằng 101,06%.

*Thiệt hại rừng:* Thường xuyên kiểm tra khu vực nguy cơ cháy rừng cao, nhắc nhở người dân, chủ rừng thực hiện các biện pháp PCCCR, dọn dẹp vệ sinh rừng sau khai thác, sử dụng lửa đúng quy trình kỹ thuật trong việc đốt nương rẫy, xử lý thực bì sau khai thác. Trong tháng, không có vụ cháy rừng nào xảy ra, công tác bảo vệ rừng được tăng cường trong những tháng đầu năm nên không phát hiện vụ chặt phá rừng nào.

### **3. Thủy sản**

Sản xuất thủy sản tháng này vẫn là chăm sóc đàn cá bố mẹ, thu tủa cá thịt phục vụ tết âm lịch; tiếp tục cung cấp cá giống các loại để đáp ứng yêu cầu của người dân trong tỉnh; thực hiện thả cá giống để bổ sung nguồn lợi thủy sản cho hồ Hòa Bình.

## **II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 01/2022 so với tháng 12/2021 tăng 34,73%, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,18%. Trong đó:

+ Ngành sản xuất công nghiệp khai khoáng giảm 25,01% so với tháng 12/2021, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,62% so với tháng 12/2021, tăng 4,64% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện... tăng 87,56% so với tháng 12/2021, giảm 0,45% so với cùng kỳ năm trước.

+ Ngành công nghiệp cung cấp nước giảm 30,53% so với tháng 12/2021; giảm 0,33% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Hòa Bình ước tháng 01/2022 tăng so với tháng trước nguyên nhân sau dịch bệnh Covid-19 phục hồi sản xuất đi vào hoạt động ổn định. Dự kiến tháng 01/2022 sản lượng điện toàn tỉnh sản xuất được 871,5 triệu Kwh điện, so với tháng trước tăng 413,5 triệu Kwh (tăng 90,3%), so với cùng kỳ năm 2021 giảm 5 triệu Kwh (giảm 0,57%).

## **III. VỐN ĐẦU TƯ**

Tháng 01/2022, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình ước đạt 353.889 triệu đồng, so với tháng 12/2021 giảm 118.635 triệu đồng (giảm 25,11%). Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh tháng 01/2022 ước đạt 236.176 triệu đồng, so với tháng 12/2021 giảm 124.963 triệu đồng (giảm 34,6%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện tháng 01/2022 ước đạt 112.103 triệu đồng, so với tháng 12/2021 tăng 6.180 triệu đồng (tăng 5,83%).

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã tháng 01/2022 ước đạt 5.610 triệu đồng, so với tháng 12/2021 tăng 121 triệu đồng (tăng 2,2%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý của tỉnh Hoà Bình tháng 01/2022 giảm hơn so với tháng trước nguyên nhân: Năm 2021 tốc độ thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Để hoàn thành kế hoạch năm 2021, sang quý IV/2021 tiến độ thực hiện vốn đầu tư có khá hơn các quý đầu năm, trong đó tháng 12/2021 kinh phí cấp cho chủ đầu tư để thanh quyết toán với nhà thầu thi công được đẩy nhanh; khi đó sang tháng 01/2022 mở đầu cho một năm kế hoạch mới, phải cân đối theo khối lượng thực hiện để chuyển vốn từ năm 2021 sang.

#### **IV. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Ước thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 1/2022 đạt 361.442 triệu đồng bằng 89% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6% so với HĐND tỉnh giao. Trong đó: Thu nội địa đạt 331.442 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước bằng 88%; thu xuất nhập khẩu đạt 30.000 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước bằng 104%.

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 1/2022 đạt 1.266.442 triệu đồng, bằng 133% so với cùng kỳ năm trước, bằng 10% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ và bằng 9% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao, trong đó: Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp 313.442 triệu đồng; thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương 857.000 triệu đồng; thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 96.000 triệu đồng.

Chi ngân sách địa phương ước thực hiện hết tháng 01/2022 đạt 1.037.300 triệu đồng, bằng 96,52% so với cùng kỳ năm trước, bằng 8,55% so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao và bằng 7,09% Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước thực hiện 90.000 triệu đồng, bằng 6,83% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi thường xuyên ước thực hiện 800.000 triệu đồng, bằng 9,36% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương ước thực hiện 146.000 triệu đồng, bằng 9,23% so với chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

#### **V. CHỈ SỐ GIÁ**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2022 tăng 0,34% so với tháng trước, tăng 0,34% so với tháng cuối năm trước (tháng 12/2021), tăng 3,18% so với

tháng cùng kỳ năm trước (tháng 01/2021). Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2022 so với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có 07 nhóm hàng có chỉ số tăng là: Giao thông tăng 1%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,86%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,63%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,24%; thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,24%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,07%; văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,05%. Có 01 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm là: nhà ở và VLXD giảm 0,22%. Nhóm hàng khác giữ ổn định.

*Chỉ số giá vàng:* Chỉ số giá vàng tháng 01/2022 tăng 0,76% so với tháng trước; giảm 3,66% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán lẻ bình quân trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 5.270 nghìn đồng/chỉ.

*Chỉ số đô la Mỹ:* Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2022 giảm 0,3% so với tháng trước; giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 1USD = 23.160 vnd.

## **VI. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**

*Doanh thu bán lẻ hàng hoá:* Tổng mức bán lẻ ước thực hiện tháng 01/2022 đạt 1.107.056 triệu đồng, so với tháng 12/2021 tăng 104.410 triệu đồng (tăng 10,41%); so với cùng kỳ năm trước tăng 33,42%. Trong đó một số nhóm hàng dự tính có tốc độ tăng cao so với tháng 12/2021 như: Ôtô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 36,36%; lương thực, thực phẩm tăng 21,51%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục 16,33%; đá quý, kim loại quý tăng 14,44%.

*Doanh thu bán buôn hàng hoá:* Doanh thu bán buôn ước tính thực hiện tháng 01/2022 là 1.584.644 triệu đồng so với tháng 12/2021 tăng 178.321 triệu đồng (tăng 12,68%), so với cùng kỳ năm trước giảm 20,15%. Một số nhóm hàng có tốc độ tăng khá như: Hàng hóa khác tăng 21,9%; lương thực, thực phẩm tăng 9,59%; xăng dầu các loại tăng 5,6%; hàng may mặc tăng 3,03%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt kết quả cao so với tháng trước do hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh cơ bản phục hồi đi vào ổn định. Những tháng cuối năm thường sẽ là cao điểm của mùa mua sắm, chuẩn bị khép lại năm cũ và đón năm mới, nhiều cơ sở kinh doanh đã thực hiện nhiều chương trình ưu đãi, kích cầu tiêu dùng thúc đẩy sức mua, lượng hàng hóa trên thị trường dồi dào, các nhà phân phối đều tăng nguồn hàng.

*Doanh thu hoạt động DV lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành:* Ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống thực hiện tháng 01/2022 đạt 191.164 triệu đồng, so với tháng trước tăng 17,29%, so với cùng kỳ năm trước tăng 18,13%.

*Doanh thu hoạt động DV khác:* Doanh thu dịch vụ thực hiện tháng 01/2022 ước đạt 111.579 triệu đồng, so với tháng trước tăng 2,64%, so với cùng kỳ năm trước tăng 46%

## **VII. VẬN TẢI**

Tháng 01/2022 ước thực hiện tổng doanh thu ngành vận tải toàn tỉnh đạt 112.209,6 triệu đồng, so với tháng trước tăng 5,64%, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,94%. Trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách thực hiện đạt 49.442 triệu đồng, khối lượng hành khách luân chuyển đạt 61.303 nghìn người.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hành khách tăng 6,26%, so với cùng kỳ năm trước giảm 2,99%.

+ Doanh thu vận tải hàng hóa thực hiện đạt 59.457 triệu đồng, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 23.241 nghìn tấn.Km. So với tháng trước doanh thu vận tải hàng hóa tăng 7,12%, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,89%.

+ Doanh thu từ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.310 triệu đồng so với tháng trước giảm 20,85%, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 15,75%.

Doanh thu ngành vận tải tăng so với tháng trước nguyên nhân: Chuẩn bị đón Tết Nguyên đán nhu cầu đi lại mua sắm tết nhiều, các mặt hàng nông sản như: Cam, bưởi, ngô, mía... vận chuyển liên tục để phục vụ tết, quà biếu, đám cưới. Ngoài ra, vận chuyển nguyên liệu cho ngành xây dựng tăng lên.

## **VIII. ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

*Tình hình đời sống, xã hội:* Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu với UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 126/NQ-CP và Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động thời điểm ngày 15/01/2022: Số người nộp hồ sơ hưởng 355 người, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 100 người, số người chuyển hưởng trợ cấp thất nghiệp 01 người, số người nhận chuyển hưởng 03 người, số người chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp 387 người, số người được tư vấn, giới thiệu việc làm 352 người, số người tạm dừng hưởng 17 người, số người tiếp tục hưởng 10 người, số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 5.087 triệu đồng.

Xây dựng kế hoạch thăm hỏi, tặng quà và trợ giúp xã hội trong dịp Tết Nguyên Đán Nhâm Dần năm 2022. Kết quả lập danh sách chúc thọ, mừng thọ

cho 854 cụ (trong đó: 779 cụ 90 tuổi và 75 cụ 100 tuổi). Tổng số kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ là 750 triệu đồng.

Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 bố trí kinh phí hỗ trợ người nghèo ăn Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 cho tổng số 34.029 hộ, tổng số tiền hỗ trợ 13.611 triệu đồng.

*Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/12/2021 đến 15/01/2022) trên địa bàn tỉnh có 01 vụ cháy nổ, thiệt hại 400 triệu đồng. Vi phạm môi trường phát hiện 43 vụ, xử lý 17 vụ, xử phạt 61,5 triệu đồng.

*Tai nạn giao thông:* Theo báo cáo sơ bộ (từ 15/12/2021 đến 15/01/2022), trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông, làm chết 05 người và bị thương 06 người./.

***Nơi nhận:***

- Vụ Thống kê Tổng hợp (để Bc);
- VP Tỉnh uỷ } (để Bc);
- VP UBND Tỉnh }
- Các ngành liên quan;
- Lãnh đạo Cục TK;
- Lưu VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Trần Văn Thạch**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 1

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	-	-	-
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
<b>Các loại cây khác</b>	-	-	-
Ngô	3.902,50	3.898,00	99,88
Khoai lang	1.254,50	1.124,00	89,60
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	7.638,18	7.130,18	93,35
Đậu tương	37,90	36,50	96,31
Lạc	35,50	35,00	98,59
Rau, đậu các loại	3.513,40	3.522,00	100,24
+ Rau các loại	3.506,50	3.515,00	100,24
+ Đậu các loại	6,90	7,00	101,45



## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	-	<b>134,73</b>	<b>102,18</b>	<b>102,18</b>
<b>Khai khoáng</b>	-	<b>74,98</b>	<b>122,50</b>	<b>122,50</b>
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	74,98	122,50	122,50
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	-	<b>101,62</b>	<b>104,64</b>	<b>104,64</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	48,90	52,66	52,66
Sản xuất đồ uống	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	-	105,68	114,86	114,86
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	110,59	158,62	158,62
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	92,67	104,25	104,25
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	87,50	173,20	173,20
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	19,14	8,11	8,11
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	21,43	26,79	26,79
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	101,95	118,74	118,74
Sản xuất kim loại	-	69,67	77,64	77,64
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	20,68	31,97	31,97
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	115,57	102,93	102,93
Sản xuất thiết bị điện	-	23,32	100,00	100,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	92,72	125,57	125,57

Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	50,00	8,73	8,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	53,57	60,00	60,00
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	-	<b>187,56</b>	<b>99,55</b>	<b>99,55</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	187,56	99,55	99,55
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	-	<b>69,47</b>	<b>99,67</b>	<b>99,67</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	68,54	101,26	101,26
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	100,64	73,40	73,40
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị	Thực hiện	Ước	Cộng dồn	Kỳ báo	Cộng dồn
	tính	tháng	tính	từ đầu	cáo	từ đầu năm
		tháng	tháng	năm	so với	đến cuối năm
		báo cáo	báo cáo	đến cuối	cùng	đến cuối kỳ
		báo cáo		kỳ	kỳ năm	
				báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
(Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	M3	340.708	255.474	255.474	122,50	122,50
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	6.706	2.645	2.645	40,98	40,98
Thức ăn cho gia súc	Tấn	10.919	8.634	8.634	96,44	96,44
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	179	187	187	123,03	123,03
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	256	373	373	113,91	113,91
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	878	878	878	112,61	112,61
Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	1000 cái	-	-	-	-	-
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	3.491	5.000	5.000	51,12	51,12
Gỗ dán	M3	11.842	12.832	12.832	242,07	242,07
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	2.750	2.448	2.448	105,24	105,24
Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan	Tấn	971	900	900	104,25	104,25
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1	0	0	-	-
Sơn và véc ni, tan trong mụi trường nước	Tấn	218	191	191	173,20	173,20
Dược phẩm khô chưa phõn vào đõu	Kg	3.955	757	757	8,11	8,11

Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	7	2	2	26,79	26,79
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	12.309	11.893	11.893	77,13	77,13
Clanhke xi măng	Tấn	130.948	141.107	141.107	110,49	110,49
Xi măng Portland đen	Tấn	203.133	208.976	208.976	124,57	124,57
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	16.613	13.212	13.212	109,41	109,41
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	541	451	451	154,64	154,64
Dây nhôm	Tấn	933	650	650	77,64	77,64
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	114	114	114	35,84	35,84
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	91.129	4.863	4.863	22,96	22,96
Điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp)	1000 chiếc	17.693	18.296	18.296	111,40	111,40
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	22.404	28.548	28.548	109,23	109,23
Mạch in khác	1000 chiếc	6.901	7.158	7.158	95,54	95,54
Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	Cái	545.757	400.000	400.000	47,97	47,97
Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đầu	Cái	5.210	1.215	1.215	100,00	100,00
Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	808.894	750.000	750.000	125,57	125,57
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	410	205	205	9,38	9,38
Hương cây	1000 thẻ Triệu	34	18	18	60,00	60,00
Điện sản xuất	KWh Triệu	458	872	872	99,43	99,43
Điện thương phẩm	KWh Triệu	94	97	97	106,73	106,73
Nước uống được	1000 m3	11.837	8.114	8.114	101,26	101,26
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.527	1.537	1.537	73,40	73,40

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Cộng dồn	<i>Triệu</i> <i>đồng</i>
	kỳ trước	kỳ báo cáo	thực hiện	từ đầu	từ đầu năm
			đến cuối	năm	đến cuối kỳ
			kỳ báo cáo	đến cuối	đến cuối kỳ
				kỳ	báo cáo
				báo cáo	so với
				so với	cùng kỳ
				kế hoạch	năm trước
				năm (%)	(%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>472.524</b>	<b>353.889</b>	<b>353.889</b>	<b>5,00</b>	<b>217,12</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>361.112</b>	<b>236.176</b>	<b>236.176</b>	<b>6,31</b>	<b>191,19</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	178.004	78.900	78.900	4,44	115,95
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	61.499	32.709	32.709	2,73	81,99
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	126.314	58.600	58.600	8,00	174,22
Vốn nước ngoài (ODA)	53.201	33.806	33.806	8,00	176,10
Xổ số kiến thiết	3.593	960	960	8,00	114,97
Vốn khác	-	63.910	63.910	8,00	3.513,47
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>105.923</b>	<b>112.103</b>	<b>112.103</b>	<b>3,47</b>	<b>298,89</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	90.609	107.953	107.953	3,53	338,25
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	88.190	87.974	87.974	3,98	328,48
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	15.314	4.150	4.150	2,40	74,21
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>5.489</b>	<b>5.610</b>	<b>5.610</b>	<b>5,50</b>	<b>287,10</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	3.809	5.610	5.610	5,50	287,10
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	3.259	5.610	5.610	5,64	379,82
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.680	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
	tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
	báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
					so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.002.646</b>	<b>1.107.056</b>	<b>1.107.056</b>	<b>133,42</b>	<b>133,42</b>
Lương thực, thực phẩm	288.041	349.994	349.994	104,13	104,13
Hàng may mặc	56.188	61.773	61.773	67,57	67,57
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	335.433	359.760	359.760	441,03	441,03
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	9.005	10.476	10.476	114,55	114,55
Gỗ và vật liệu xây dựng	185.587	183.111	183.111	321,20	321,20
Ô tô các loại	4.400	6.000	6.000	173,91	173,91
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	48.746	52.718	52.718	50,95	50,95
Xăng, dầu các loại	14.217	13.828	13.828	122,14	122,14
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	13.083	14.285	14.285	80,20	80,20
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.527	6.325	6.325	102,93	102,93
Hàng hóa khác	16.036	18.404	18.404	23,79	23,79
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	26.384	30.383	30.383	87,01	87,01

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>162.970</b>	<b>191.164</b>	<b>191.164</b>	<b>118,13</b>	<b>118,13</b>
Dịch vụ lưu trú	3.095	3.415	3.415	115,02	115,02
Dịch vụ ăn uống	159.875	187.749	187.749	118,19	118,19
<b>Du lịch lữ hành</b>	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>108.707</b>	<b>111.579</b>	<b>111.579</b>	<b>146,00</b>	<b>146,00</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 1 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>105,64</b>	<b>103,18</b>	<b>100,34</b>	<b>100,34</b>	<b>103,18</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,01	100,90	100,63	100,63	100,90
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	104,76	104,37	100,49	100,49	104,37
Thực phẩm	111,05	100,10	100,78	100,78	100,10
Ăn uống ngoài gia đình	104,38	100,50	100,00	100,00	100,50
Đồ uống và thuốc lá	106,93	103,39	100,86	100,86	103,39
May mặc, mũ nón và giày dép	100,51	99,73	100,24	100,24	99,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng	106,02	105,08	99,78	99,78	105,08
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,79	101,12	100,24	100,24	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế	100,60	100,29	100,00	100,00	100,29
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,45	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,40	115,48	101,00	101,00	115,48
Bưu chính viễn thông	94,35	100,02	100,00	100,00	100,02
Giáo dục	104,58	100,46	100,00	100,00	100,46
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	104,94	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,79	100,26	100,05	100,05	100,26
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,07	101,28	100,07	100,07	101,28
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>132,71</b>	<b>96,34</b>	<b>100,76</b>	<b>100,76</b>	<b>96,34</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>98,43</b>	<b>98,30</b>	<b>99,70</b>	<b>99,70</b>	<b>98,30</b>



## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tháng	từ đầu năm	so với	so với	từ đầu năm
	báo cáo	đến cuối kỳ	tháng	cùng	đến cuối kỳ
		báo cáo	trước (%)	kỳ năm	báo cáo
				trước (%)	so với
					cùng kỳ
					năm
					trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>112.209,6</b>	<b>112.209,6</b>	<b>105,64</b>	<b>98,06</b>	<b>98,06</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>49.442,5</b>	<b>49.442,5</b>	<b>106,26</b>	<b>97,01</b>	<b>97,01</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.839,7	3.839,7	106,25	96,24	96,24
Đường bộ	45.602,9	45.602,9	106,26	97,08	97,08
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>59.457,1</b>	<b>59.457,1</b>	<b>107,12</b>	<b>98,11</b>	<b>98,11</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.193,8	1.193,8	106,36	97,33	97,33
Đường bộ	58.263,3	58.263,3	107,14	98,13	98,13
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>3.310,0</b>	<b>3.310,0</b>	<b>79,15</b>	<b>115,75</b>	<b>115,75</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>816,8</b>	<b>816,8</b>	<b>101,72</b>	<b>93,39</b>	<b>93,39</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	52,9	52,9	96,85	94,31	94,31
Đường bộ	763,9	763,9	102,07	93,32	93,32
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>61.303,1</b>	<b>61.303,1</b>	<b>100,36</b>	<b>94,41</b>	<b>94,41</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.181,9	1.181,9	98,55	92,44	92,44
Đường bộ	60.121,1	60.121,1	100,40	94,45	94,45
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>652,0</b>	<b>652,0</b>	<b>101,93</b>	<b>92,60</b>	<b>92,60</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	18,6	18,6	97,23	93,08	93,08
Đường bộ	633,4	633,4	102,07	92,58	92,58
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>23.241,2</b>	<b>23.241,2</b>	<b>101,75</b>	<b>93,99</b>	<b>93,99</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

Đường thủy nội địa	507,0	507,0	101,62	94,26	94,26
Đường bộ	22.734,2	22.734,2	101,75	93,98	93,98
Hàng không	-	-	-	-	-

**10. Trật tự, an toàn xã hội**

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>36,84</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Đường bộ	7	7	36,84	100,00	100,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>45,45</b>	<b>83,33</b>	<b>83,33</b>
Đường bộ	5	5	45,45	83,33	83,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>31,58</b>	<b>75,00</b>	<b>75,00</b>
Đường bộ	6	6	31,58	75,00	75,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	1	100,00	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	400	400	13.333,33	-	-